

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/DS-PT

Ngày 29 – 3 – 2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Cao Minh Vỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Thành Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 172/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2022, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 104/2022/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐ-PT ngày 08-02-2023, quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐ-PT ngày 22-02-2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu P, sinh năm 1960 (có mặt) và ông Ngô Đức C, sinh năm 1957 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 (vắng mặt) và bà Võ Thị L, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Văn S, sinh năm 1986; địa chỉ: Số X, đường Y, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là đại diện theo ủy quyền (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 và bà Võ Thị L, sinh năm 1962; là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2020, bản khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn - bà Lê Thị Thu P, ông Ngô Đức C trình bày:

Bà P, ông C nhận chuyển nhượng thửa đất 1530, 1529 tờ bản đồ số 71 xã Bàu Lâm của ông Nguyễn Văn H vào năm 1986 với giá 200.000 đồng. Ông C, bà P đã giao đủ số tiền cho ông H và nhận đất sử dụng từ đó cho đến nay. Trong giấy chuyển nhượng có ghi là bề ngang 20m và chiều dài là 100m, sau khi nhận chuyển nhượng bà P, ông C không tiến hành nhận ranh giới thửa đất cũng như không cắm cột mốc tứ cận giáp ranh thửa đất, nhưng vẫn tiến hành nhận đất sử dụng từ đó đến nay. Sau khi nhận chuyển nhượng ông bà sử dụng được thời gian đầu thì cho nhà hàng xóm giáp ranh sử dụng; đến năm 2005 thì cho ông H mượn lại đất để canh tác, sau đó năm 2008 nhà nước tiến hành đo vẽ thửa đất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới phát hiện diện tích đất mà ông H chuyển nhượng cho vợ chồng bà P bị thiếu. Tuy bị thiếu đất so với lúc nhận chuyển nhượng, nhưng bà P vẫn chấp nhận diện tích thực tế để xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2017 bà P, ông C được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 1529 tờ bản đồ địa chính số 71 xã Bàu Lâm, diện tích 724m². Năm 2018 bà P, ông C được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 1530 tờ bản đồ địa chính số 71 xã Bàu Lâm, diện tích 1.047,6m².

Quá trình sử dụng ông H, bà L đã lấn khoảng 200 m² đất tại thửa đất số 1529 tờ bản đồ số 71 xã Bàu Lâm của bà P, ông C. Căn cứ vào kết quả đo vẽ ngày 22/6/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc và bản đồ Phước Thịnh thực hiện thì phần diện tích đất mà ông H, bà L lấn của bà P, ông C là 170,3m² đất tại thửa đất 1529 tờ bản đồ số 71 xã Bàu Lâm. Bà P yêu cầu ông H, bà L trả lại 170,3m² đất tại thửa đất 1529 tờ bản đồ số 71 xã Bàu Lâm, cho bà P, ông C.

[2] Theo bản khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn - bà Võ Thị L, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Bà L, ông H thừa nhận năm 1986 có chuyển nhượng cho ông C, bà P phần đất 2.000m² có tứ cận giáp ranh như tờ giấy chuyển nhượng viết tay ngày 10/3/1986, khi chuyển nhượng phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên khi chuyển nhượng ông H có cùng ông C tới thực địa cắm mốc thửa đất và chỉ tứ cận giáp ranh thửa đất để chỉ cho ông C phần đất 2.000m² mà ông H chuyển nhượng cho ông bà P (cụ thể là chiều ngang 20 mét và chiều sâu 100m). Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông C nhận đất và canh tác mấy năm đầu, sau đó ông C, bà P có cho lại ông Phát gần nhà ông H thuê lại đất để canh tác. Ông Phát canh tác đến năm 2005 thì ông H thuê lại thửa đất của ông C, bà P canh tác trồng mì từ đó đến nay, khi nhận thuê đất lại thì ông H vẫn cứ chiếu lại ranh giới cũ để canh tác, ranh giới là những hàng keo ông H trồng từ khoảng năm 1989 trải dài từ đầu đến cuối ranh giới thửa đất. Ông H cho biết là toàn bộ thửa đất của ông H bao quanh là những cây keo ông H trồng để phân biệt ranh giới đất ông H với đất của những người xung quanh.

Hiện nay phần đất đang xảy ra tranh chấp ông H đang trồng mì và không xây dựng công trình vật kiến trúc gì trên đất. Phần diện tích đất tranh chấp 170.3 m² là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H, bà L.

Bà L, ông H khẳng định là khi chuyển nhượng cho ông C có chỉ tứ cận giáp ranh và ông C nhận đất và nhận ranh giới sử dụng ổn định từ đó đến nay. Bà L, ông H không lấn đất của bà P, ông C. Vì vậy, việc bà P, ông C yêu cầu bà L, ông H trả đất cho bà P, ông C thì bà L, ông H không đồng ý.

[3] Tại bản án dân sự sơ thẩm số 104/2022/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu P, ông Ngô Đức C đối với bà Võ Thị L, ông Nguyễn Văn H.

1. Buộc vợ chồng bà Võ Thị L, ông Nguyễn Văn H trả lại cho ông bà Lê Thị Thu P, ông Ngô Đức C 170.3m² đất thuộc thửa đất số 1529 tờ bản đồ địa chính số 71 xã Bàu Lâm.

2. Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, tiền án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

[4] Nội dung kháng cáo:

Ngày 14-10-2022, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận được đơn kháng cáo của bị đơn – bà Võ Thị L, ông Nguyễn Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung kháng cáo:

Thửa đất số 1529, tờ bản đồ số 71 có nguồn gốc: nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận vào năm 1986 ông H và bà L có chuyển nhượng cho ông C, bà P một diện tích đất do ông bà khai phá mà có. Hai bên chuyển nhượng đất có lập giấy tờ viết tay với nội dung: đất chuyển nhượng ngang 20m, bề dài 100m giá chuyển nhượng 200.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có tiến hành đo vẽ và chỉ ranh tứ cận là: Đông giáp nhà ông H, bà L và bà Thủy; Tây giáp ông Ba Lùng, Nam giáp ông Châu lò rền và Bắc giáp nhà ông H bà L. Việc chuyển nhượng đã xong, bên ông H, bà L đã nhận đủ số tiền và giao đất cho ông C, bà P sử dụng.

Bị đơn cho rằng, kích thước đất chuyển nhượng ngang 20m, dài 100m trong giấy chuyển nhượng ngày 10/3/1986 chỉ là khoảng (có chênh lệch khoảng

2m) nhưng bị đơn không có chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó, giấy sang nhượng đất đề ngày 10/3/1986 thể hiện ngang 20m, dài 100m.

Khoảng năm 2000, Nhà nước làm nương nước chia lô đất ra thành hai thửa 1529 và 1530. Ngày 17/11/2017, bà P, ông C được cấp giấy CNQSD đất số CK 370096 đối với thửa 1529, tờ bản đồ số 71, diện tích 724m² và ngày 01-8-2018 được cấp giấy CNQSD đất số CK370601 đối với thửa 1530, tờ bản đồ số 71, diện tích 1.047,6m².

Phần đất tranh chấp tiếp giáp thửa 1568, tờ bản đồ số 71 hiện nay ông H, bà L đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy CNQSD đất.

Về quá trình sử dụng đất: sau khi nhận chuyển nhượng ông C, bà P sử dụng một thời gian thì cho ông Phát mượn đất sử dụng. Từ năm 2005, ông H, bà L mượn đất để sử dụng. Phía bị đơn cho rằng, ranh giới phân định phần đất của gia đình ông và gia đình ông C, bà P là hàng keo mà ông H đã trồng để làm ranh giới với đất những người xung quanh. Tuy nhiên, như trên các bên đều thừa nhận từ năm 2005, bị đơn mượn đất của nguyên đơn để sử dụng, không có cơ sở nào xác định hàng keo là ranh giới đất của các bên. Năm 2009, ông H dựng cột bê tông làm hàng rào kẽm gai thì bà P và ông C gửi đơn tranh chấp lên xã nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết. Như vậy, ranh giới hiện nay là do ông H tạo lập và không được sự đồng ý của bà P, ông C.

Theo kết quả đo vẽ ngày 22/6/2022 của Công ty Phước Thịnh thể hiện rõ, phần đất tranh chấp hiện nay là 170,3 m² thuộc một phần thửa số 1529, tờ bản đồ số 71, xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P và ông C. Giấy CNQSD đất CK 370096 đối với thửa 1529, tờ bản đồ số 71 có sơ đồ, tọa độ kèm theo thể hiện kích thước: ngang (điểm 6 đến điểm 7) 20m; ngang (các điểm 1,2,3,45) $2,93+0,34+12,89+4,02=20,18\text{m}$.

Như vậy, kích thước thửa đất số 1529 theo sơ đồ vị trí kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ đo vẽ ngày 22/6/2022 trùng khớp nhau và phù hợp với kích thước mà hai bên đã thỏa thuận chuyển nhượng theo giấy tay ngày 10/3/1986.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông H, bà L trả lại diện tích 170,3 m² là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L; căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm số 104/2022/DS-ST ngày 03/10/2022 của TAND huyện Xuyên Mộc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L thì thấy:

[2.1] Xác định diện tích đất tranh chấp:

Căn cứ vào yêu cầu của đương sự và việc các đương sự cùng đồng ý với kết quả đo đạc tại sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Đo đạc và Bản đồ Phước Thịnh lập ngày 22-6-2022, nên có đủ cơ sở để xác định: Diện tích đất tranh chấp là 170.3 m² thuộc một phần thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc.

[2.2] Xác định người được quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp:

Thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc đã được UBND huyện Xuyên Mộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 370096 cho ông Ngô Đức C, bà Lê Thị Thu P vào ngày 17-11-2017. Theo đó, ông C, bà P được nhà nước công nhận là chủ sử dụng đất hợp pháp diện tích 724 m² đất trồng cây lâu năm; tứ cận thửa đất: chiều ngang giáp nương nước có tọa độ nối từ điểm 6 đến điểm 7 là 20 m, chiều ngang phía sau thửa đất có tọa độ nối từ điểm 1,2,3,4,5 là: 20,18 m; chiều dài một cạnh có tọa độ nối từ điểm 1 đến điểm 7 dài 38,10 m, chiều dài một cạnh có tọa độ nối từ điểm 5 đến điểm 6 dài 34,63 m.

Theo xác nhận của nguyên đơn – vợ chồng ông C và bị đơn – vợ chồng ông H thì: Vào năm 1986, vợ chồng ông H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C có diện tích 2.000 m² (ngang 20 m, dài 100 m). Khi giao đất chỉ ước lượng, không đo đạc chính xác.

Theo sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Đo đạc và Bản đồ Phước Thịnh lập ngày 22-6-2022 thì kích thước của thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc đã được UBND huyện Xuyên Mộc chiều ngang giáp nương nước có tọa độ nối từ điểm 6 đến điểm 7 là 20 m, chiều ngang phía sau thửa đất có tọa độ nối từ điểm 1,2,3,4,5 là: 20,18 m; chiều dài một cạnh có tọa độ nối từ điểm 1 đến điểm 7 dài 38,10 m, chiều dài một cạnh có tọa độ nối từ điểm 5 đến điểm 6 dài 34,63 m.

Đối chiếu tứ cận kích thước chiều ngang thửa đất 1529 thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CK 370096 so với tứ cận đất nhận chuyển nhượng và tứ cận kích thước thửa đất đo đạc thực tế được thể hiện trên tại sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Đo đạc và Bản đồ Phước Thịnh lập ngày 22-6-2022 là trùng khớp nhau.

Căn cứ vào Sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Đo đạc và Bản đồ Phước Thịnh thì: Diện tích đất tranh chấp là 170.3 m² thuộc một phần thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc. Do đó, có đủ

cơ sở để xác định ông C, bà P là chủ sử dụng đất hợp pháp toàn bộ phần diện tích đất tranh chấp 170.3 m².

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L thì thấy:

Ông H, bà L cho rằng: Diện tích đất tranh chấp là 170.3 m² thuộc một phần thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H, bà L; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông H bà L chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông C, bà P có chiều ngang thửa đất 20 m, nếu trừ đi chiều ngang phần diện tích đất tranh chấp (cạnh giáp mương nước 5,04 m, cạnh phía sau đất 4.76 m) thì chiều ngang của thửa đất cạnh giáp mương là $20\text{ m} - 5,04\text{ m} = 14,96\text{ m}$, cạnh đuôi đất là $20\text{ m} - 4.76\text{ m} = 15,24\text{ m}$. Như vậy nếu xác định phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông H, bà L thì ông H, bà L đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của người chuyển nhượng đất (giao đất đúng diện tích), xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên nhận chuyển nhượng là ông C, bà P.

Mặt khác, theo xác nhận của nguyên đơn và bị đơn thì: Từ năm 2005, vợ chồng ông C, bà P đã cho vợ chồng ông H, bà L thuê (mượn) lại thửa đất số 1529, tờ bản đồ số 71 để sử dụng. Nay ông H, bà L cho rằng: ranh giới thửa đất của thửa đất 1568 (thuộc của gia đình ông H, bà L) với thửa đất 1529 (thuộc quyền sử dụng của ông C, bà P) đã được các bên xác lập từ năm 1989, cụ thể là hàng keo mà ông H đã trồng. Nhận thấy, tại biên bản thẩm định xem xét tại chỗ thì trên đất tranh chấp chỉ có những gốc cây nhỏ, cháy khô, cây tràm tự mọc, đất để trống, không có công trình kiến trúc trên đất, không có cây keo được trồng từ năm 1989; ông C, bà P không thừa nhận ranh giới do vợ chồng ông H xác lập; do đó, không có căn cứ để xác định ranh giới đã tồn tại 30 năm trở lên theo quy định tại Điều 175 Bộ luật Dân sự 2015.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định phần đất tranh chấp có diện tích 170,3 m² thuộc một phần thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông C, bà P. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà P là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông C, bà P tự nguyện chịu, đã nộp xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L phải chịu là phù hợp. Tuy nhiên, ông H, bà L là người cao tuổi; căn cứ vào Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Tòa án miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông H, bà L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 104/2022/DS-ST ngày 03-10-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc; cụ thể như sau:

Áp dụng: Điều 166, 167, 170 và Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Đức C, bà Lê Thị Thu P đối với ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;

Xác định diện tích 170.3 m² thuộc một phần thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc theo Sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Đo đạc và Bản đồ Phước Thịnh lập ngày 22-6-2022 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông C, bà P.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L phải có trách nhiệm giao trả lại diện tích 170.3 m² thuộc một phần thửa 1529 (số mới 306) tờ bản đồ 71 (số mới 115), tọa lạc tại xã Bàu Lâm, huyện Xuyên Mộc cho ông Ngô Đức C, bà Lê Thị Thu P.

2. Về chi phí tố tụng: Ông C, bà P tự nguyện chịu, đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L.

Hoàn trả lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) cho ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị L theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011364 ngày 14-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoàn trả lại 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) cho ông Ngô Đức C, bà Lê Thị Thu P theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008878 ngày 02-11-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*(Kèm theo là Sơ đồ vị trí của Công ty TNHH Đo đạc và Bản đồ Phước
Thịnh lập ngày 22-6-2022)*

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Xuân Long